Lần 2 (có bổ sung)

Bộ Giáo dục và Đào tạo
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

*(Ban hành theo quyết định số: 355 /QĐ_ĐT ngày 07 tháng 3 năm 2011 của Hiệu trưởng)*

Hệ Đào Tạo Đại học chính quy (Tín chỉ) (BA)
Ngành Đào Tạo Quản trị kinh doanh (QT)
Số Tín Chỉ Tích Lũy Tối Thiểu Của Tất Cả Các Môn Học 136
Điểm Trung Bình Tích Lũy Tối Thiểu 2.00



| STT | Mã MH | Tên môn học | TC | LT | TH | Năm | HK |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Môn Học Theo Chương Trình | | | | | | | |
| 1 | NN | Chuẩn đầu ra B1 | 0.0 | | | | |
| 2 | 200106 | Các ng.lý CB của CN MácLênin | 5.0 | 75.0 | | 1 | 1 |
| 3 | 202114 | Toán cao cấp C1 | 3.0 | 45.0 | | 1 | 1 |
| 4 | 202115 | Toán cao cấp C2 | 3.0 | 45.0 | | 1 | 1 |
| 5 | 202501 | Giáo dục thể chất 1* | 1.0 | | 45.0 | 1 | 1 |
| 6 | 202622 | Pháp luật đại cương | 2.0 | 30.0 | | 1 | 1 |
| 7 | 208109 | Kinh tế vi mô 1 | 3.0 | 45.0 | | 1 | 1 |
| 8 | 208423 | Luật thương mại | 2.0 | 30.0 | | 2 | 1 |
| 9 | 213601 | Anh văn 1 | 5.0 | 75.0 | | 1 | 1 |
| 10 | 200201 | Quân sự 1 (lý thuyết)* | 3.0 | 45.0 | | 1 | 2 |
| 11 | 200202 | Quân sự (thực hành)* | 3.0 | | 90.0 | 1 | 2 |
| 12 | 202121 | Xác suất thống kê | 3.0 | 45.0 | | 1 | 2 |
| 13 | 202502 | Giáo dục thể chất 2* | 1.0 | | 45.0 | 1 | 2 |
| 14 | 208110 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3.0 | 45.0 | | 1 | 2 |
| 15 | 208336 | Nguyên lý kế toán | 3.0 | 45.0 | | 1 | 2 |
| 16 | 208453 | Marketing căn bản | 2.0 | 30.0 | | 1 | 2 |
| 17 | 213602 | Anh văn 2 | 5.0 | 75.0 | | 1 | 2 |
| 18 | 208213 | Thống kê doanh nghiệp | 3.0 | 30.0 | 30.0 | 2 | 1 |
| 19 | 208416 | Quản trị học | 2.0 | 30.0 | | 2 | 1 |
| 20 | 200104 | Đường lối CM của Đảng CSVN | 3.0 | 45.0 | | 2 | 2 |
| 21 | 208225 | Tin học ứng dụng trong Q.Trị | 3.0 | 15.0 | 60.0 | 2 | 2 |
| 22 | 208340 | Tài chính tiền tệ | 2.0 | 30.0 | | 2 | 2 |
| 23 | 208406 | Quản trị chiến lược | 3.0 | 45.0 | | 2 | 2 |
| 24 | 208427 | Kinh doanh quốc tế | 3.0 | 45.0 | | 2 | 2 |
| 25 | 200107 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2.0 | 30.0 | | 3 | 1 |
| 26 | 208421 | Dự án đầu tư | 3.0 | 30.0 | 30.0 | 3 | 1 |
| 27 | 208424 | Quản trị nhân sự | 3.0 | 45.0 | | 3 | 2 |
| 28 | 208431 | Quản trị Marketing | 3.0 | 45.0 | | 3 | 1 |
| 29 | 208432 | Quản trị rủi ro | 2.0 | 30.0 | | 3 | 1 |
| 30 | 208451 | Quản trị sản xuất | 3.0 | 45.0 | | 3 | 1 |
| 31 | 208456 | Nghiệp vụ ngoại thương | 2.0 | 30.0 | | 3 | 1 |
| 32 | 208222 | Phân tích định lượng trong QL | 3.0 | 30.0 | 30.0 | 3 | 2 |
| 33 | 208341 | Quản trị tài chính | 3.0 | 45.0 | | 3 | 2 |
| 34 | 208403 | Phương pháp NCKH | 2.0 | 30.0 | | 4 | 1 |

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ



| STT | Mã MH | Tên môn học | TC | LT | TH | Năm | HK |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | 208429 | Quản trị chất lượng | 3.0 | 45.0 | | 4 | 1 |
| Cộng Nhóm: | | | 95.0 | | | | |
| Nhóm MH Bắt Buộc Tự Chọn 01 - Phải Đạt 16 TC | | | | | | | |
| 1 | 202621 | Xã hội học đại cương | 2.0 | 30.0 | | 1 | 2 |
| 2 | 208122 | Kinh tế vi mô 2 | 2.0 | 30.0 | | 2 | 2 |
| 3 | 208139 | Kinh tế học kinh doanh | 3.0 | 45.0 | | 2 | 2 |
| 4 | 208211 | Kinh tế lượng căn bản | 3.0 | 30.0 | 30.0 | 2 | 2 |
| 5 | 209509 | Phong thủy ứng dụng | 3.0 | 30.0 | 30.0 | 2 | 2 |
| 6 | 208347 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3.0 | 30.0 | 30.0 | 4 | 1 |
| 7 | 208430 | Nghiên cứu thị trường | 2.0 | 30.0 | | 4 | 1 |
| 8 | 208439 | Thương mại điện tử | 2.0 | 30.0 | | 4 | 1 |
| 9 | 208461 | Động thái khách hàng | 2.0 | 30.0 | | 4 | 1 |
| 10 | 208472 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3.0 | 45.0 | | 4 | 1 |
| Cộng Nhóm: | | | 25.0 | | | | |
| Nhóm MH Bắt Buộc Tự Chọn 02 - Phải Đạt 7 TC | | | | | | | |
| 1 | 208326 | Thẩm định giá | 3.0 | 45.0 | | 2 | 1 |
| 2 | 208335 | Kế toán quản trị | 3.0 | 45.0 | | 2 | 1 |
| 3 | 208337 | Thuế | 2.0 | 30.0 | | 2 | 1 |
| 4 | 208345 | Tín dụng ngân hàng | 3.0 | 45.0 | | 2 | 1 |
| 5 | 208452 | Phân tích kinh doanh | 2.0 | 30.0 | | 2 | 1 |
| Cộng Nhóm: | | | 13.0 | | | | |
| Nhóm MH Bắt Buộc Tự Chọn 03 - Phải Đạt 8 TC | | | | | | | |
| 1 | 208327 | Nghiệp vụ thanh toán | 2.0 | 30.0 | | 3 | 2 |
| 2 | 208414 | Quản trị trang trại | 2.0 | 30.0 | | 3 | 2 |
| 3 | 208422 | Hành vi tổ chức | 2.0 | 30.0 | | 3 | 2 |
| 4 | 208425 | Thị trường chứng khoán | 2.0 | 30.0 | | 3 | 2 |
| 5 | 208435 | Đàm phán thương lượng | 2.0 | 30.0 | | 3 | 2 |
| 6 | 208437 | Quản trị văn phòng | 2.0 | 30.0 | | 3 | 2 |
| Cộng Nhóm: | | | 12.0 | | | | |
| Nhóm MH Bắt Buộc Tự Chọn 04 - Phải Đạt 10 TC | | | | | | | |
| 1 | 208417 | Tiểu luận tốt nghiệp | 4.0 | 60.0 | | | |
| 2 | 208418 | Lập kế hoạch kinh doanh | 3.0 | 45.0 | | | |
| 3 | 208419 | Văn hóa DN và đạo đức KD | 3.0 | 45.0 | | | |
| 4 | 208420 | Quản trị ứng dụng | 4.0 | 60.0 | | | |
| 5 | 208902 | Khóa luận tốt nghiệp | 10.0 | | | | |
| Cộng Nhóm: | | | 24.0 | | | | |

ng tín chỉ bắt buộc: 95 Tổng tín chỉ các nhóm bắt buộc tự chọn: 41

(*) Môn điều kiện, khi hoàn thành sinh viên sẽ được cấp chứng chỉ.

(**) Môn điều kiện, sinh viên có thể đăng ký học hoặc không. Sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh theo Quyết định số 163/QĐ-ĐT-ĐNHL ngày 14/02/2011 của Hiệu trưởng ĐHNLTPHCM

| Hiệu trưởng | Trưởng phòng Đào tạo | Trưởng khoa/bộ môn |
|---|---|---|
| TS. Trịnh Trường Giang | Th.s Trần Thanh Phong | TS.Đặng Minh Phương |